

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: 01/GTGT  
(Ban hành kèm theo Thông tư  
số 80/2021/TT-BTC ngày 29  
tháng 9 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2025

[02] Lần đầu: [ ] [03] Bổ sung lần thứ: [1]

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT - XÂY DỰNG MIỀN NAM

[05] Mã số thuế: 0305563328

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| STT        | Chỉ tiêu  | Giá trị hàng hóa, dịch vụ<br>(chưa có thuế giá trị gia tăng) |               | Thuế giá trị gia<br>tăng |             |
|------------|---|--|---------------|--------------------------|-------------|
| <b>A</b>   | <b>Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")</b>   | [21]   |               |                          |             |
| <b>B</b>   | <b>Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang</b>   |  |               | [22]                     | 326.119.725 |
| <b>C</b>   | <b>Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước</b>  |  |               |                          |             |
| <b>I</b>   | <b>Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ</b>   |  |               |                          |             |
| 1          | Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào  | [23]   | 3.765.416.219 | [24]                     | 312.888.803 |
|            | Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu   | [23a]  | 0             | [24a]                    | 0           |
| 2          | Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này  |  |               | [25]                     | 312.888.803 |
| <b>II</b>  | <b>Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ</b>  |  |               |                          |             |
| 1          | Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng   | [26]   | 0             |                          |             |
| 2          | Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng<br>([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])  | [27]   | 6.257.945.505 | [28]                     | 500.635.641 |
| a          | Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%  | [29]   | 0             |                          |             |
| b          | Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%  | [30]   | 0             | [31]                     | 0           |
| c          | Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%   | [32]   | 6.257.945.505 | [33]                     | 500.635.641 |
| d          | Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế  | [32a]  | 0             |                          |             |
| 3          | Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra<br>([34]=[26]+[27]; [35]=[28])   | [34]   | 6.257.945.505 | [35]                     | 500.635.641 |
| <b>III</b> | <b>Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])</b>  |  |               | [36]                     | 187.746.838 |
| <b>IV</b>  | <b>Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước</b>   |  |               |                          |             |
| 1          | Điều chỉnh giảm   |  |               | [37]                     | 0           |
| 2          | Điều chỉnh tăng   |  |               | [38]                     | 0           |
| <b>V</b>   | <b>Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ</b>   |  |               | [39a]                    | 0           |
| <b>VI</b>  | <b>Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:</b>   |  |               |                          |             |
| 1          | Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ<br>{[40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≥ 0                                      |  |               | [40a]                    | 0           |
| 2          | Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a]) |  |               | [40b]                    | 0           |
| 3          | Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])  |  |               | [40]                     | 0           |
|            | Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này  |  |               |                          |             |

|     |  |      |             |
|-----|--|------|-------------|
| 4   | $\{[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \leq 0\}$                              | [41] | 138.372.887 |
| 4.1 | Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ( $[42] \leq [41]$ )                    | [42] | 0           |
| 4.2 | Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ( $[43]=[41]-[42]$ ) | [43] | 138.372.887 |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

*Ngày 30 tháng 10 năm 2025*

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP  
THUẾ**

*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Nguyễn Hoàng Chương

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT - XÂY DỰNG MIỀN NAM**  
 Ngày ký: 31/03/2026 10:23:15.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2025)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT - XÂY DỰNG MIỀN NAM

[02] Mã số thuế: 0305563328

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ   | Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ | Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ |
|-----|---|--|--|
| (1) | (2)   | (3)  | (4)  |
| 1   | Ăn uống   | 1.172.000  | 93.760   |
| 2   | Dầu DO 0,05S-II   | 447.685  | 35.815   |
| 3   | Dầu DO 0,05S-II   | 277.778  | 22.222   |
| 4   | Dầu DO 0,05S-II   | 740.741  | 59.259   |
| 5   | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963  | 37.037   |
| 6   | Dầu DO 0,05S-II   | 361.194  | 28.896   |
| 7   | Dầu DO 0,05S-II   | 231.481  | 18.518   |
| 8   | Dầu DO 0,05S-II   | 207.407  | 16.593   |
| 9   | Dầu DO 0,05S-II   | 744.444  | 59.556   |
| 10  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963  | 37.037   |
| 11  | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185  | 14.815   |
| 12  | Dầu DO 0,05S-II   | 277.778  | 22.222   |
| 13  | Cầu chở tải và trung chuyển vật tư BKS: 68CD006.21 theo hợp đồng Số: 1505/2025/MNHNK/HĐNT ký ngày 01/05/2025        | 348.500.000  | 27.880.000   |
| 14  | Dầu DO 0,05S-II   | 370.370  | 29.630   |
| 15  | Dầu DO 0,05S-II   | 324.130  | 25.930   |
| 16  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963  | 37.037   |
| 17  | Dầu DO 0,05S-II   | 277.778  | 22.222   |
| 18  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963  | 37.037   |
| 19  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963  | 37.037   |
| 20  | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926  | 74.074   |
| 21  | Dầu DO 0,05S-II   | 1.250.000  | 100.000  |
| 22  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963  | 37.037   |
| 23  | Dầu DO 0,05S-II   | 463.194  | 37.056   |
| 24  | Cước vận chuyển xe, tải trọng bê tông, dầm I600 từ Đường Trần Quang Diệu đi Bãi ĐTS                                 | 101.125.000  | 8.090.000  |
| 25  | Cước vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ đường Nguyễn Sơn, Hồ Chí Minh đi Biên Hòa Đồng Nai. Biển số xe: 50H - 241.19 | 4.500.000  | 360.000  |
| 26  | Dầu DO 0,05S-II   | 412.037  | 32.963   |
| 27  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963  | 37.037   |

|    |  |             |            |
|----|--|-------------|------------|
| 28 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185     | 14.815     |
| 29 | Dầu DO 0,05S-II  | 277.778     | 22.222     |
| 30 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 31 | Dầu DO 0,05S-II  | 1.111.111   | 88.889     |
| 32 | Cước vận chuyển thiết bị   | 25.900.000  | 2.072.000  |
| 33 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185     | 14.815     |
| 34 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185     | 14.815     |
| 35 | Dầu DO 0,05S-II  | 379.630     | 30.370     |
| 36 | Dầu DO 0,05S-II  | 509.259     | 40.741     |
| 37 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926     | 74.074     |
| 38 | Dầu DO 0,05S-II  | 435.278     | 34.822     |
| 39 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926     | 74.074     |
| 40 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926     | 74.074     |
| 41 | Dầu DO 0,05S-II  | 277.778     | 22.222     |
| 42 | Dầu DO 0,05S-II  | 944.444     | 75.556     |
| 43 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926     | 74.074     |
| 44 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 45 | Dầu DO 0,05S-II  | 561.546     | 44.924     |
| 46 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926     | 74.074     |
| 47 | Phí Thuê Xe Cầu Kobelco BM600 (50 tấn) Biển số: 50XA-5196, Theo hợp đồng số: 0406/HĐKT/XDMN GHN.2025, ký ngày 04/06/2025               | 126.920.000 | 10.153.600 |
| 48 | Bảo dưỡng cấp nhỏ Dầu máy SP 10W-30 (phuy 208L), Gioăng làm kín ốc xả dầu  | 751.300     | 60.104     |
| 49 | Bìa hộp hồ sơ 12cm da cóc vàng   | 366.667     | 29.333     |
| 50 | Vận chuyển đầm H từ Đà Nẵng đi Phú Quốc (Xe 73C-04701), Vận chuyển tải và thiết bị từ TP Hồ Chí Minh đi Phú Quốc (Xe 73C-07039)        | 177.777.660 | 14.222.213 |
| 51 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 52 | Dầu DO 0,05S-II  | 277.833     | 22.227     |
| 53 | Dầu DO 0,05S-II  | 3.487.037   | 278.963    |
| 54 | Chi phí thuê thiết bị thi công ép cọc  | 60.000.000  | 4.800.000  |
| 55 | Cước vận chuyển tải bê tông từ Bình Chánh, TP.HCM đi Sân vận động Hoa Lư, Quận 1, TP.HCM. Biển số xe : 50H-36385, 51C-33526, 51C-53652 | 58.500.000  | 4.680.000  |
| 56 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 57 | Dầu DO 0,05S-II  | 435.880     | 34.870     |
| 58 | Dầu DO 0,05S-II  | 555.556     | 44.444     |
| 59 | Xăng ron 95 mức 3  | 787.037     | 62.963     |
| 60 | Dầu DO 0,05S-II  | 1.370.370   | 109.630    |
| 61 | thuê phòng nghỉ  | 500.000     | 40.000     |
| 62 | Dầu DO 0,05S-II  | 370.370     | 29.630     |
| 63 | Dầu DO 0,05S-II  | 2.789.630   | 223.170    |
| 64 | Vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ kho xã Tân Nhựt , TP.HCM đi phường Bình Dương . TP.HCM và ngược lại ( xe 51D -211.73 )               | 4.400.000   | 352.000    |
| 65 | Thuê xe cầu bánh xích, sức nâng 50 tấn, phục vụ công tác thi công tại Công Trình: Khu Đô Thị Đất Đỏ. Địa Điểm: Phường An Thới, Thành   | 185.185.185 | 14.814.815 |

|     |   |            |           |
|-----|---|------------|-----------|
|     | Phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang , Theo hợp đồng số : 1505/HĐKT - 2025                                     |            |           |
| 66  | Dầu DO 0,05S-II   | 64.407.407 | 5.152.593 |
| 67  | Chuyển thiết bị thí nghiệm từ Biên Hoà, Đồng Nai về kho xã Tân Nhựt, TP.HCM của xe 60H-30434            | 4.000.000  | 320.000   |
| 68  | Xăng ron 95 mức 3   | 925.926    | 74.074    |
| 69  | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185    | 14.815    |
| 70  | Dầu DO 0,05S-II   | 3.131.667  | 250.533   |
| 71  | Vận chuyển hàng từ kho xã Tân Nhựt , TP.HCM đi Phường Bình Dương , TP.HCM ( Xe 51C-963.78 )             | 3.500.000  | 280.000   |
| 72  | Chuyển thiết bị thí nghiệm từ Thành Phố Cần Thơ đi An Giang ngày 19/7/2025, Biển số xe: 65H-017.07      | 4.500.000  | 360.000   |
| 73  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 74  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 75  | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926    | 74.074    |
| 76  | Dầu DO 0,05S-II   | 662.086    | 52.967    |
| 77  | Dầu DO 0,05S-II   | 1.111.111  | 88.889    |
| 78  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 79  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 80  | Dầu DO 0,05S-II   | 1.425.952  | 114.076   |
| 81  | Dầu DO 0,05S-II   | 1.111.132  | 88.891    |
| 82  | Dầu DO 0,05S-II   | 982.734    | 78.619    |
| 83  | Dầu DO 0,05S-II   | 1.777.762  | 142.221   |
| 84  | Vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ Phường Bình Dương, TP.HCM về kho Xã Tân Nhựt, TP.HCM ( xe 51D-203.93) | 3.500.000  | 280.000   |
| 85  | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185    | 14.815    |
| 86  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 87  | Dầu DO 0,05S-II   | 972.270    | 77.782    |
| 88  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 89  | Dầu DO 0,05S-II   | 981.501    | 78.520    |
| 90  | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926    | 74.074    |
| 91  | Cước vận chuyển máy móc, thiết bị từ Phú Quốc đến Thành Phố Hồ Chí Minh, BKS: 29H-822.54                | 46.296.296 | 3.703.704 |
| 92  | Cọc BTLT dự ứng lực PC-A350 dày 65 TKR  | 12.635.000 | 1.010.800 |
| 93  | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185    | 14.815    |
| 94  | Dầu DO 0,05S-II   | 277.778    | 22.222    |
| 95  | Dầu DO 0,05S-II   | 648.148    | 51.852    |
| 96  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 97  | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 98  | Dầu DO 0,05S-II   | 731.481    | 58.518    |
| 99  | Dầu DO 0,05S-II   | 833.457    | 66.677    |
| 100 | Vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ kho Xã Tân Nhựt, TP.HCM đi Cần thơ ( xe 51C-624.76)                   | 4.500.000  | 360.000   |
| 101 | Cước chuyển thiết bị thí nghiệm   | 4.500.000  | 360.000   |
| 102 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |

|     |   |            |           |
|-----|---|------------|-----------|
| 103 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 104 | Dầu DO 0,05S-II   | 416.667    | 33.333    |
| 105 | Dầu DO 0,05S-II   | 51.277.778 | 4.102.222 |
| 106 | Dầu DO 0,05S-II   | 852.000    | 68.160    |
| 107 | Dầu DO 0,05S-II   | 1.231.184  | 98.495    |
| 108 | Cước vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ kho Xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh đi Thành Phố Cần Thơ ngày 24/7/2025, Biển số xe: 65H-032.37 | 4.500.000  | 360.000   |
| 109 | Dầu DO 0,05S-II   | 333.574    | 26.686    |
| 110 | Dầu DO 0,05S-II   | 1.055.623  | 84.450    |
| 111 | Vé máy bay  | 1.417.593  | 113.407   |
| 112 | Vận chuyển máy móc thiết bị thí nghiệm  | 50.000.000 | 4.000.000 |
| 113 | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926    | 74.074    |
| 114 | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926    | 74.074    |
| 115 | Dầu DO 0,05S-II   | 740.900    | 59.272    |
| 116 | Dầu DO 0,05S-II   | 1.296.296  | 103.704   |
| 117 | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926    | 74.074    |
| 118 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 119 | Dầu DO 0,05S-II   | 750.081    | 60.006    |
| 120 | Dầu DO 0,05S-II   | 648.148    | 51.852    |
| 121 | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926    | 74.074    |
| 122 | Dầu DO 0,05S-II   | 740.811    | 59.265    |
| 123 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 124 | Dầu DO 0,05S-II   | 648.148    | 51.852    |
| 125 | Dầu DO 0,05S-II   | 555.722    | 44.458    |
| 126 | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926    | 74.074    |
| 127 | Dầu DO 0,05S-II   | 1.111.111  | 88.889    |
| 128 | Dầu DO 0,05S-II   | 926.257    | 74.101    |
| 129 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 130 | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926    | 74.074    |
| 131 | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926    | 74.074    |
| 132 | Cước chuyển thiết bị thí nghiệm từ đường Nguyễn Sơn, Thành Phố Hồ Chí Minh đi Xã Tân Nhựt, Thành Phố Hồ Chí Minh, Biển số xe 50H-095.46   | 8.000.000  | 640.000   |
| 133 | Dầu DO 0,05S-II   | 370.370    | 29.630    |
| 134 | Dầu DO 0,05S-II   | 555.556    | 44.444    |
| 135 | Dầu DO 0,05S-II   | 555.556    | 44.444    |
| 136 | Dầu DO 0,05S-II   | 1.282.812  | 102.625   |
| 137 | Dầu DO 0,05S-II   | 741.431    | 59.314    |
| 138 | Vận chuyển thiết bị thí nghiệm  | 96.500.000 | 7.720.000 |
| 139 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 140 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 141 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 142 | Dầu DO 0,05S-II   | 1.111.527  | 88.922    |

|     |  |             |            |
|-----|--|-------------|------------|
| 143 | Văn phòng phẩm   | 1.393.518   | 111.481    |
| 144 | Phí Thuê Máy Photocopy Tháng 07/2025   | 802.000     | 64.160     |
| 145 | Thuê thép tấm  | 20.933.333  | 1.674.667  |
| 146 | Thay phốt ti   | 4.500.000   | 360.000    |
| 147 | Cước chuyển phát tháng 07/2025 (Kèm bảng kê số XHĐTĐ-HBHCĐT02-2507-880 Ngày 31 Tháng 07 Năm 2025)            | 468.984     | 37.519     |
| 148 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 149 | Dầu DO 0,05S-II  | 354.074     | 28.326     |
| 150 | Dầu DO 0,05S-II  | 370.370     | 29.630     |
| 151 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 152 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926     | 74.074     |
| 153 | Dầu DO 0,05S-II  | 861.260     | 68.901     |
| 154 | Dầu DO 0,05S-II  | 463.093     | 37.047     |
| 155 | Dầu DO 0,05S-II  | 277.778     | 22.222     |
| 156 | Dầu DO 0,05S-II  | 648.148     | 51.852     |
| 157 | Dầu DO 0,05S-II  | 740.869     | 59.269     |
| 158 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 159 | Bộ lau nhà   | 212.963     | 17.037     |
| 160 | Dầu DO 0,05S-II  | 555.597     | 44.448     |
| 161 | Dầu DO 0,05S-II  | 648.148     | 51.852     |
| 162 | Ăn uống  | 1.417.000   | 113.360    |
| 163 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 164 | Dầu DO 0,05S-II  | 370.370     | 29.630     |
| 165 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 166 | Ăn uống  | 1.873.000   | 149.840    |
| 167 | Dầu DO 0,05S-II  | 555.652     | 44.452     |
| 168 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185     | 14.815     |
| 169 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.704     | 14.856     |
| 170 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185     | 14.815     |
| 171 | Cầu chở tải và trung chuyển vật tư BKS: 68CD006.21 theo hợp đồng Số: 1505/2025/MNHK/HĐNT ký ngày 01/05/2025. | 408.100.000 | 32.648.000 |
| 172 | Dầu DO 0,05S-II  | 237.963     | 19.037     |
| 173 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 174 | Dầu DO 0,05S-II  | 555.556     | 44.444     |
| 175 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926     | 74.074     |
| 176 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185     | 14.815     |
| 177 | Dầu DO 0,05S-II  | 277.778     | 22.222     |
| 178 | Dầu DO 0,05S-II  | 1.296.296   | 103.704    |
| 179 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 180 | Vé máy bay   | 1.523.148   | 121.852    |
| 181 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 182 | Dầu DO 0,05S-II  | 537.194     | 42.976     |
| 183 | Dầu DO 0,05S-II  | 463.213     | 37.057     |

|     |   |             |            |
|-----|---|-------------|------------|
| 184 | Dầu DO 0,05S-II   | 51.027.778  | 4.082.222  |
| 185 | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926     | 74.074     |
| 186 | Cước phí vận chuyển mã A  | 57.408      | 4.593      |
| 187 | Phòng nghỉ  | 1.131.482   | 90.519     |
| 188 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963     | 37.037     |
| 189 | Dầu DO 0,05S-II   | 370.389     | 29.631     |
| 190 | Dầu DO 0,05S-II   | 555.556     | 44.444     |
| 191 | Dầu DO 0,05S-II   | 555.556     | 44.444     |
| 192 | Dầu DO 0,05S-II   | 735.115     | 58.809     |
| 193 | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926     | 74.074     |
| 194 | Dải xích PC300/P203 -M20 C.H BRAND, Bu lông xích PC100-3/14*45*1.5m     | 28.808.000  | 2.304.640  |
| 195 | Dầu DO 0,05S-II   | 277.778     | 22.222     |
| 196 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963     | 37.037     |
| 197 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963     | 37.037     |
| 198 | Dầu DO 0,05S-II   | 277.778     | 22.222     |
| 199 | Dầu DO 0,05S-II   | 555.556     | 44.444     |
| 200 | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926     | 74.074     |
| 201 | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185     | 14.815     |
| 202 | Dầu DO 0,05S-II   | 416.667     | 33.333     |
| 203 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963     | 37.037     |
| 204 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963     | 37.037     |
| 205 | Bình Ấc quy 55D23L CMF ENIMAC   | 2.592.593   | 207.407    |
| 206 | Dầu DO 0,05S-II   | 555.556     | 44.444     |
| 207 | Dầu DO 0,05S-II   | 277.778     | 22.222     |
| 208 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963     | 37.037     |
| 209 | Dầu DO 0,05S-II   | 682.913     | 54.633     |
| 210 | Dầu DO 0,05S-II   | 648.148     | 51.852     |
| 211 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963     | 37.037     |
| 212 | Dầu DO 0,05S-II   | 957.407     | 76.593     |
| 213 | Dầu DO 0,05S-II   | 1.914.815   | 153.185    |
| 214 | Phí Thuê Xe Cầu Kobelco BM600 (50 tấn) Biển số: 50XA-5196               | 200.380.000 | 16.030.400 |
| 215 | Lá xích PC200-5 600MM/8MM   | 905.556     | 72.444     |
| 216 | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185     | 14.815     |
| 217 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963     | 37.037     |
| 218 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963     | 37.037     |
| 219 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963     | 37.037     |
| 220 | Dầu DO 0,05S-II   | 555.556     | 44.444     |
| 221 | Cước phí vận chuyển mã A-87QT84GWXWAEAV Order IN-2-00CMCLAV6M2JAFHTIV21 | 57.408      | 4.593      |
| 222 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963     | 37.037     |
| 223 | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185     | 14.815     |
| 224 | Cước phí vận chuyển mã A-87QT84GWXWAEAV Order IN-2-00CMCLAV6M2JAFHTIV21 | 77.778      | 6.222      |

|     |  |            |           |
|-----|--|------------|-----------|
| 225 | Dầu DO 0,05S-II  | 555.556    | 44.444    |
| 226 | Dầu DO 0,05S-II  | 495.676    | 39.654    |
| 227 | Dầu DO 0,05S-II  | 48.972.222 | 3.917.778 |
| 228 | Dầu DO 0,05S-II  | 942.448    | 75.396    |
| 229 | Ăn uống  | 280.000    | 22.400    |
| 230 | Dầu DO 0,05S-II  | 3.481.481  | 278.518   |
| 231 | Dầu DO 0,05S-II  | 2.367.593  | 189.407   |
| 232 | Dầu DO 0,05S-II  | 446.296    | 35.704    |
| 233 | Phòng nghỉ   | 416.667    | 33.333    |
| 234 | Dầu DO 0,05S-II  | 2.242.019  | 179.362   |
| 235 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185    | 14.815    |
| 236 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963    | 37.037    |
| 237 | Dầu DO 0,05S-II  | 370.370    | 29.630    |
| 238 | Dầu DO 0,05S-II  | 277.778    | 22.222    |
| 239 | Xăng ron 95 mức 3  | 925.926    | 74.074    |
| 240 | Dầu DO 0,05S-II  | 257.407    | 20.593    |
| 241 | Dầu DO 0,05S-II  | 500.000    | 40.000    |
| 242 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185    | 14.815    |
| 243 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963    | 37.037    |
| 244 | Văn phòng phẩm   | 1.505.555  | 120.444   |
| 245 | Dầu DO 0,05S-II  | 3.346.296  | 267.704   |
| 246 | Dầu DO 0,05S-II  | 277.778    | 22.222    |
| 247 | Phòng nghỉ   | 400.000    | 32.000    |
| 248 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963    | 37.037    |
| 249 | Ăn uống  | 342.300    | 27.384    |
| 250 | Dầu DO 0,05S-II  | 2.258.750  | 180.700   |
| 251 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926    | 74.074    |
| 252 | Dầu DO 0,05S-II  | 255.556    | 20.444    |
| 253 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963    | 37.037    |
| 254 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963    | 37.037    |
| 255 | Dầu DO 0,05S-II  | 2.983.333  | 238.667   |
| 256 | Dầu DO 0,05S-II  | 2.220.926  | 177.674   |
| 257 | Dầu DO 0,05S-II  | 370.370    | 29.630    |
| 258 | Dầu DO 0,05S-II  | 1.160.185  | 92.815    |
| 259 | Dầu DO 0,05S-II  | 930.093    | 74.407    |
| 260 | Dầu DO 0,05S-II  | 3.099.352  | 247.948   |
| 261 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926    | 74.074    |
| 262 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926    | 74.074    |
| 263 | Ăn uống  | 1.031.000  | 82.480    |
| 264 | ước vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ Bình Chánh đến Km9 | 30.000.000 | 2.400.000 |
| 265 | ước vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ Bình Chánh đến Km9 | 30.000.000 | 2.400.000 |
| 266 | Văn phòng phẩm   | 932.407    | 74.593    |

|     |   |            |           |
|-----|---|------------|-----------|
| 267 | Phí Thuê Máy Photocopy Tháng 08/2025  | 800.000    | 64.000    |
| 268 | Ăn uống   | 2.231.481  | 178.518   |
| 269 | Cước chuyên phát tháng 08/2025  | 355.001    | 28.400    |
| 270 | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185    | 14.815    |
| 271 | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185    | 14.815    |
| 272 | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926    | 74.074    |
| 273 | Dầu DO 0,05S-II   | 416.667    | 33.333    |
| 274 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 275 | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185    | 14.815    |
| 276 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 277 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 278 | Thuê thép tấm   | 20.933.333 | 1.674.667 |
| 279 | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185    | 14.815    |
| 280 | Dầu DO 0,05S-II   | 416.667    | 33.333    |
| 281 | Cước vận chuyển 70 cây neo, thiết bị thí nghiệm từ đường Hàm Nghi, Đồng Nai đi Tân Vạn. | 17.000.000 | 1.360.000 |
| 282 | Sửa chữa 84 cây cọc xoắn Ø450 chiều dài từ 4m đến 6m                                    | 90.870.000 | 7.269.600 |
| 283 | Dầu DO 0,05S-II   | 1.847.000  | 147.760   |
| 284 | Dầu DO 0,05S-II   | 3.078.333  | 246.267   |
| 285 | Dầu DO 0,05S-II   | 370.370    | 29.630    |
| 286 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 287 | Dầu DO 0,05S-II   | 4.000.000  | 320.000   |
| 288 | Dầu DO 0,05S-II   | 2.325.926  | 186.074   |
| 289 | Dầu DO 0,05S-II   | 1.018.519  | 81.482    |
| 290 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 291 | Dầu DO 0,05S-II   | 740.741    | 59.259    |
| 292 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 293 | Dầu DO 0,05S-II   | 2.291.716  | 183.337   |
| 294 | Dầu DO 0,05S-II   | 1.292.593  | 103.407   |
| 295 | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185    | 14.815    |
| 296 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 297 | Dầu DO 0,05S-II   | 185.185    | 14.815    |
| 298 | Dầu DO 0,05S-II   | 277.778    | 22.222    |
| 299 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 300 | Dầu DO 0,05S-II   | 277.778    | 22.222    |
| 301 | Dầu DO 0,05S-II   | 513.056    | 41.044    |
| 302 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 303 | Cước vận chuyển (Đính kèm bảng kê chi tiết số 064 ngày 09/09/2025)                      | 40.000.000 | 3.200.000 |
| 304 | Dầu DO 0,05S-II   | 2.189.037  | 175.123   |
| 305 | Dầu DO 0,05S-II   | 925.926    | 74.074    |
| 306 | Dầu DO 0,05S-II   | 462.963    | 37.037    |
| 307 | Dầu DO 0,05S-II   | 1.402.352  | 112.188   |
| 308 | Dầu DO 0,05S-II   | 3.420.370  | 273.630   |

|     |  |             |            |
|-----|--|-------------|------------|
| 309 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185     | 14.815     |
| 310 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185     | 14.815     |
| 311 | Dầu DO 0,05S-II  | 250.000     | 20.000     |
| 312 | Dầu DO 0,05S-II  | 1.121.852   | 89.748     |
| 313 | Dầu DO 0,05S-II  | 370.370     | 29.630     |
| 314 | Dầu DO 0,05S-II  | 2.588.889   | 207.111    |
| 315 | Dầu DO 0,05S-II  | 1.062.037   | 84.963     |
| 316 | Dầu DO 0,05S-II  | 370.370     | 29.630     |
| 317 | Dầu DO 0,05S-II  | 2.588.889   | 207.111    |
| 318 | Dầu DO 0,05S-II  | 277.778     | 22.222     |
| 319 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 320 | SIKAGROUT 214-11   | 5.370.500   | 429.640    |
| 321 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926     | 74.074     |
| 322 | Dầu DO 0,05S-II  | 345.185     | 27.615     |
| 323 | Dầu DO 0,05S-II  | 2.330.000   | 186.400    |
| 324 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 325 | Chuyển xe cuốc 09 từ đường Hàm Nghi, Đồng Nai đi Tân Vạn. Biển số xe: 51C-399.42         | 4.500.000   | 360.000    |
| 326 | Cước vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ kho xã Tân Nhựt đi Tân Vạn                        | 10.000.000  | 800.000    |
| 327 | Dầu DO 0,05S-II  | 1.528.100   | 122.248    |
| 328 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 329 | Cước vận chuyển thép từ đường Tân Lâm đến Quốc lộ 51                                     | 16.000.000  | 1.280.000  |
| 330 | Dầu DO 0,05S-II  | 2.222.222   | 177.778    |
| 331 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185     | 14.815     |
| 332 | Dầu DO 0,05S-II  | 277.907     | 22.233     |
| 333 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185     | 14.815     |
| 334 | Cước vận chuyển đầm từ đặc khu phú Quốc An Giang đi Đông Hòa TP.HCM                      | 151.500.000 | 12.120.000 |
| 335 | Dầu DO 0,05S-II  | 926.031     | 74.082     |
| 336 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 337 | Cước vận chuyển xe cuốc 09 từ Tân Vạn đi Phường Tam Bình, TP.HCM. Biển số xe: 50H-542.77 | 4.500.000   | 360.000    |
| 338 | Chuyển xe 07 từ kho xã Tân Nhựt về đường An Dương Vương, Phường Phú Định                 | 3.500.000   | 280.000    |
| 339 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 340 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185     | 14.815     |
| 341 | Dầu DO 0,05S-II  | 953.704     | 76.296     |
| 342 | Dầu DO 0,05S-II  | 1.731.481   | 138.518    |
| 343 | Dầu DO 0,05S-II  | 2.770.370   | 221.630    |
| 344 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 345 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963     | 37.037     |
| 346 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926     | 74.074     |
| 347 | Bình Ấc quy 175 CMF ENIMAC - 165G51L   | 2.722.222   | 217.778    |
| 348 | Bình Ấc quy N120 ENIMAC  | 2.000.000   | 160.000    |

|     |  |                      |                    |
|-----|--|----------------------|--------------------|
| 349 | Dầu DO 0,05S-II  | 2.935.648            | 234.852            |
| 350 | Dầu DO 0,05S-II  | 925.926              | 74.074             |
| 351 | Dầu DO 0,05S-II  | 277.778              | 22.222             |
| 352 | Dầu DO 0,05S-II  | 277.778              | 22.222             |
| 353 | Dầu DO 0,05S-II  | 379.657              | 30.373             |
| 354 | Dầu DO 0,05S-II  | 370.370              | 29.630             |
| 355 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963              | 37.037             |
| 356 | Dầu DO 0,05S-II  | 462.963              | 37.037             |
| 357 | Cước vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ Tân Vạn, Đồng Nai đến kho Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh số xe 51D39759 | 27.000.000           | 2.160.000          |
| 358 | Cước vận chuyển thiết bị lắp đặt mốc từ kho Xã Tân Nhựt đến Thủ Dầu Một, Bình Dương số xe 50H22504           | 36.000.000           | 2.880.000          |
| 359 | Văn phòng phẩm   | 948.148              | 75.852             |
| 360 | Dầu DO 0,05S-II  | 185.185              | 14.815             |
| 361 | Cước vận chuyển thiết bị lắp đặt mốc từ kho Xã Tân Nhựt đến Thủ Dầu Một, Bình Dương số xe 50H10615           | 18.000.000           | 1.440.000          |
| 362 | Phí Thuê Máy Photocopy Tháng 09/2025   | 805.000              | 64.400             |
| 363 | Ống nhựa PVC-U120mm x3.5mm x4.0mm  | 10.350.000           | 828.000            |
| 364 | SỬA CHỮA CỐI KHOAN NEO   | 4.166.667            | 333.333            |
| 365 | DẦU DO 0,05S-II  | 3.453.704            | 276.296            |
| 366 | DẦU DO 0,05S-II  | 1.402.778            | 112.222            |
| 367 | Cước chuyển phát tháng 09/2025   | 193.890              | 15.511             |
| 368 | DẦU DO 0,05S-II  | 185.185              | 14.815             |
|     | <b>Tổng cộng:</b>  | <b>2.986.184.700</b> | <b>238.894.773</b> |

## II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ  | Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT | Thuế suất thuế GTGT theo quy định | Thuế suất thuế GTGT sau giảm | Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm |
|-----|--|---|-----------------------------------|------------------------------|--|
| (1) | (2)  | (3)   | (4)                               | (5)=(4)x80%                  | (6)=(3)x[(4)-(5)]                                |
| 1   | Thanh toán đợt quyết toán: thí nghiệm thử tải tĩnh cọc, công trình: Kho Bỏ Sung (12.000 Tấn) – Nhà Máy Đạm Cà Mau, theo hợp đồng số: 7C/HĐKT/ĐCM12K/TH-ĐCXDMN ngày 05/05/2025                            | 139.200.000                                 | 10                                | 8                            | 2.784.000  |
| 2   | Thí nghiệm PDA công trình: Megmilk Snow Brand Việt Nam, địa điểm: Lô C8 a-1, C8a-2, C8b-3, Đường Dọc 1, Khu công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Theo hợp đồng  | 12.000.000                                  | 10                                | 8                            | 240.000  |
| 3   | Khảo sát địa chất, công trình: MD4-3, theo hợp đồng số: 25-CC-0026-CT ngày 23/01/2025  | 464.010.000                                 | 10                                | 8                            | 9.280.200  |
| 4   | Thí Nghiệm Kiểm Tra Sức Chịu Tải Của Kho Bãi, công trình: Kho Bãi Cần Thơ Và Kiên Giang, địa điểm: Thành Phố Cần Thơ Và Tỉnh An Giang (Tỉnh Kiên Giang cũ), theo hợp đồng số: 1107/2025/HĐKT/TC-MN ngày: | 75.000.000                                  | 10                                | 8                            | 1.500.000  |
| 5   | Thí nghiệm nén tĩnh kiểm tra sức chịu tải của cọc khoan nhồi công trình: Dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư Xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (Gói thầu số 21).               | 216.666.667                                 | 10                                | 8                            | 4.333.333  |
|     | Thí nghiệm nén tĩnh kiểm tra sức chịu tải của cọc khoan  |   |                                   |                              |  |

|                   |  |                      |    |   |                    |
|-------------------|--|----------------------|----|---|--------------------|
| 6                 | nhồi công trình: Xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (Bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Giã).  | 173.611.111          | 10 | 8 | 3.472.222          |
| 7                 | Thí nghiệm nén tĩnh kiểm tra sức chịu tải của cọc khoan nhồi công trình: Dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư Xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (Gói thầu số 21).               | 157.407.407          | 10 | 8 | 3.148.148          |
| 8                 | Thanh toán đợt 1 thí công thí nghiệm thử tải tĩnh cọc khoan nhồi công trình: Khu đô thị bãi Đất Đỏ, địa điểm: TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, theo hợp đồng số: 01-HĐKT/LAMSONMIENNAM/TM, ngày 08 tháng 0 | 4.629.629.630        | 10 | 8 | 92.592.593         |
| 9                 | Thanh toán đợt 1: Thí nghiệm PDA cọc SPP, công trình: Dự Án Nhà Máy Điện Gió Bạc Liêu Giai Đoạn III Công Suất 141MW, theo hợp đồng số: C43-YNFDB1-2025-08, ngày: 05/05/2025                              | 79.310.345           | 10 | 8 | 1.586.207          |
| 10                | Thí nghiệm cọc khoan nhồi  | 140.800.000          | 10 | 8 | 2.816.000          |
| 11                | Quyết toán theo hợp đồng số: 010725/HĐKT/LN-MN ngày 30/06/2025 V/v Cho thuê và vận chuyển thiết bị ép cọc cho công trình: Cải tạo, sửa chữa sân vận động Hoa Lư  | 91.000.000           | 10 | 8 | 1.820.000          |
| 12                | Thanh toán đợt 2: Thí nghiệm PDA cọc SPP, công trình: Dự Án Nhà Máy Điện Gió Bạc Liêu Giai Đoạn III Công Suất 141MW, theo hợp đồng số: C43-YNFDB1-2025-08, ngày: 05/05/2025                              | 79.310.345           | 10 | 8 | 1.586.207          |
| <b>Tổng cộng:</b> |  | <b>6.257.945.505</b> |    |   | <b>125.158.910</b> |

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] - [06]: (113.735.863) đồng**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:  
Chứng chỉ hành nghề số:

*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Nguyễn Hoàng Chương

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT - XÂY DỰNG MIỀN NAM**  
Ngày ký: 31/03/2026 10:23:15.



| STT                    | Tên Tiêu mục  | Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-)) |
|------------------------|---|---|
| (1)                    | (2)   | (3)   |
| 1                      | 1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | (7.000.000)   |
| <b>Tổng cộng: [12]</b> |   | <b>(7.000.000)</b>                                      |

**III. Số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm:**

| STT                    | Tên Tiêu mục | Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-)) |
|------------------------|--------------|---|
| (1)                    | (2)          | (3)   |
| 1                      | -            | 0   |
| <b>Tổng cộng: [13]</b> |              | <b>0</b>  |

**B. Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có):****I. Số thuế thu hồi hoàn:**

- Số tiền thu hồi hoàn: 0; Đồng Việt Nam.
- Quyết định hoàn thuế: Số ngày cơ quan thuế ban hành quyết định
- Lệnh hoàn thuế: Số ngày

**II. Tiền chậm nộp:**

- Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: 0
- Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp): 0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai/...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  
*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Nguyễn Hoàng Chương

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT - XÂY DỰNG MIỀN NAM  
Ngày ký: 31/03/2026 10:23:15.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----  
BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỐ SUNG  
(Kèm theo Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS)

Mẫu số: 01-1/KHBS  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày  
29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- [01] Mẫu tờ khai: TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)  
[02] Mã giao dịch điện tử: 11320250348508622  
[03] Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2025  
[04] Bổ sung lần thứ: 1  
[05] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT - XÂY DỰNG MIỀN NAM  
[06] Mã số thuế: 0305563328

A. Thông tin khai bổ sung:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Tên chi tiêu điều chỉnh/ Tên hàng hóa, dịch vụ | Mã số chi tiêu  | Số đã kê khai | Số điều chỉnh | Chênh lệch/thay đổi giữa số điều chỉnh với số đã kê khai | Điều chỉnh tăng/giảm nghĩa vụ thuế | Lý do       |
|-----|--|---|---------------|---------------|--|------------------------------------|-------------|
| (1) | (2)  | (3)   | (4)           | (5)           | (6)=(5)-(4)  | (7)                                | (8)         |
| 1   | 01/GTGT  |   |               |               |  |                                    |             |
|     |  | [24] - Thuế GTGT của HHDV mua vào   | 319888803     | 312888803     | (7.000.000)  |                                    | 0           |
|     |  | [25] - Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này | 319888803     | 312888803     | (7.000.000)  |                                    | 0           |
|     |  | [36] - Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ                                 | 180746838     | 187746838     | 7.000.000  |                                    | 0           |
|     |  | [41] - Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này                           | 145372887     | 138372887     | (7.000.000)  |                                    | 0           |
|     |  | [43] - Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyên kỳ sau                    | 145372887     | 138372887     | (7.000.000)  |                                    |             |
|     | Tổng cộng (tăng +, giảm -) phải nộp:           |   |               |               | [07]   |                                    | 0           |
|     | Tổng cộng (tăng +, giảm -) khấu trừ:           |   |               |               | [08]   |                                    | (7.000.000) |
|     | Tổng cộng (tăng +, giảm -) đề nghị hoàn:       |   |               |               | [09]   |                                    | 0           |

B. Tài liệu kèm theo (nếu có):

| STT | Tên chi tiêu điều chỉnh/ Tên hàng hóa, dịch vụ |
|-----|--|
| 1   |  |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  
*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Nguyễn Hoàng Chương



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT - XÂY DỰNG MIỀN NAM  
Ngày ký: 31/03/2026 10:23:15.